TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TU** **TỈNH BÌNH D**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTN** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2019/DS-ST
Ngày: 03-10-2019
V/v tranh chấp buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTN
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TU, TỈNH BÌNH D

THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đào Văn Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Sơn Tây;

2. Ông Nguyễn Đăng THnh.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã TU, tỉnh Bình D.

Đại D Viện Kiểm sát nhân dân thị xã TU, tỉnh Bình D tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Kiên - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 26 tháng 9 và 03 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã TU, tỉnh Bình D xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2018 về việc "Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2019/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2019, giữa các Đ sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 20/14, ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai; có mặt.

Người đại D hợp pháp: Ông Vũ Mạnh H, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 171 đường Đ, phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 12/12/2017); có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966; có mặt khi xét xử.

2.2 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966; vắng mặt.

2.3 Bà Nguyễn Thị Cẩm Nh, sinh năm 1987; có mặt khi xét xử.

2.4 Ông Nguyễn Khắc D, sinh năm 1988; có mặt khi xét xử.

Cùng địa chỉ: Số 254, Tổ 4, khu phố K, phường M, thị xã TU, tỉnh Bình D.

Người đại diện hợp pháp của ông H1, bà L, bà Nh và ông D: Ông Thái Thanh H1, sinh 1979; địa chỉ: Đường số 5, khu dân cư thương mại U; Tổ 2, Khu phố 2, phường U, thị xã TU, tỉnh Bình D (Giấy ủy quyền ngày 07/02/2018); có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2.5 Ông Nguyễn Khắc Đ, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 254, Tổ 4, khu phố K, phường M, thị xã TU, tỉnh Bình D; yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Lê Ngọc N, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 20/14, ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai; yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.2 Bà Lê Nguyễn Kim Ng, sinh năm 1987; địa chỉ: Số nH 20/14, ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai; yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.3 Ông Lê Nguyễn Kim H3, sinh năm 1991; Số nH 20/14, ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai; yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.4 Bà Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 33 Hương Lộ 7, ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai; yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.5 Ông Phan Minh B, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 33 Hương Lộ 7, ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai; yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.6 Bà Phạm Thị Thanh Th, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 53/26 Đường 12, Tổ 15B, Khu phố 2, phường C, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3.7 Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 53/26 Đường 12, Tổ 15B, Khu phố 2, phường C, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh; yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.8 Ông Nguyễn Hồng D, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 53/26 Đường 12, Tổ 15B, Khu phố 2, phường C, quận E, THnh phố Hồ Chí Minh; yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.9 Bà Tống Thị Nh, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 53/26 Đường 12, Tổ 15B, Khu phố 2, phường C, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh; yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1948; địa chỉ: Số 192, ấp Bình Lục, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai; có mặt khi xét xử.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 12/12/2018, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/12/2018 và các lời khai trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại D theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị T nhiều lần cho ông Nguyễn Văn H1 vay tổng số tiền là 300.000.000 đồng. Hai bên có viết "Giấy giao kèo" đề ngày 25/10/2005. Do không có tiền trả nợ nên ông Nguyễn Văn H1 lập "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 với nội dung: Ông Nguyễn Văn H1 cam kết khi được cấp giấy chứng nhận thì có nghĩa vụ chuyển giao cho bà Nguyễn Thị T phần đất có chiều rộng là 05mét giáp mặt đường, chiều dài tính cả lộ giới là 40 mét, D tích là 200m^2. Hai bên đã tiến Hnh cắm cọc bàn giao đất có sự chứng kiến của bà Nguyễn Ngọc S.

Do đó, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Cẩm Nh, ông Nguyễn Khắc D và ông Nguyễn Khắc Điệp p H1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị của D tích đất theo kết quả đo đạc là 154,3m^2 thuộc thửa đất số 648, tờ bản đồ số 5 tại phường M, thị xã TU, tỉnh Bình D tương ứng với số tiền 996.400.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thừa nhận giọng nói trong đoạn hội thoại lưu trong 01 USB do bị đơn giao nộp và trình bày:

Nguyên đơn là chị ruột của bị đơn ông Nguyễn Văn H1. Nguyên đơn chỉ là người bảo lãnh cho các bị đơn vay tiền của bà Nguyễn Ngọc S. Việc vay nợ thể hiện tại "Giấy giao kèo" đề ngày 25/10/2005. Do không có tiền trả nợ nên gia đình ông Nguyễn Văn H1 có lập "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 với nội dung: "*Tôi là Nguyễn Văn H1. Từ tháng 6/2005 đến tháng 4/2008, tôi có mượn của chị Nguyễn Thị T (1956) số tiền được quy ra đất là 5m mặt tiền đường nhựa (trị giá tiền theo từng thời điểm giá đất). Do chị T mượn của cô S nên sau này có sổ đỏ mặt tiền đường nhựa tôi p H1 có bổn phận tách cho chị tôi là 5m. Vì chị T tôi đã thế chấp sổ đỏ mặt tiền đường nhựa cho cô S ở T, V, Đồng Nai (nợ 7m phần tôi 5m, chị T 2m)...*". Giấy cam kết này do chính con gái của ông H1 tên Nguyễn Thị Cẩm Nh viết, có chữ ký của vợ chồng ông H1 và các con của ông H1.

Vào năm 2009, con gái ông H1 tên là Nguyễn Thị Cẩm Nh có mang sang nH giao cho nguyên đơn số tiền 110.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nhận số tiền 110.000.000 đồng nhưng ngay sau đó giao lại số tiền 110.000.000 đồng cho người anh thứ sáu của nguyên đơn tên Nguyễn Văn Lâm (đã chết năm 2015). Vào năm 2017, con trai ông H1 tên Nguyễn Khắc D có mang sang trả số tiền 190.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nhận số tiền 190.000.000 đồng nhưng hai ngày sau nguyên đơn đi cùng với chị gái tên Nguyễn Thị L mang số tiền 110.000.000 đồng trả lại cho ông H1. Do ông H1 không nhận lại tiền nên bà Nguyễn Thị L cầm bọc tiền treo vào tay lái xe mô tô của nguyên đơn. Ngay sau đó, nguyên đơn lại mang bọc tiền để vào bàn đặt trong nH của ông H1 rồi ra về. Vào năm 2015, nguyên đơn đã trả nợ thay cho bị đơn bằng việc chuyển nhượng cho bà Nguyễn Ngọc S D tích đất 05m mặt tiền đường theo nội dung "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008. Vì vậy, yêu cầu các bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn giá trị của 05m đất theo kết quả định giá với số tiền là 996.400.000 đồng.

Tại phiên tòa người đại D hợp pháp của nguyên đơn là ông Vũ Mạnh H trình bày:

Nguyên đơn chỉ là người bảo lãnh cho các bị đơn vay tiền của bà Nguyễn Ngọc S. Do không có tiền trả nợ cho bà S nên các bị đơn có lập "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 với nội dung trả nợ bằng phần đất chiều rộng là 05m. Theo kết quả đo đạc thực tế thì phần đất chiều rộng 05m hai bên thoả thuận theo "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 có D tích là 154,3m^2 và có trị giá là 996.400.000 đồng. "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 là một giao dịch dân sự được lập trên cơ sở tự nguyện, phù hợp pháp luật. Hiện nay, các bị đơn đã chuyển nhượng D tích đất đó cho người khác. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải thanh toán giá trị đất với số tiền 996.400.000 đồng là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn và người đại D hợp pháp ông Thái Thanh H1 trình bày:

Các bị đơn có nhiều lần vay của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T với tổng số tiền 300.000.000 đồng. Việc vay nợ thể hiện tại "Giấy giao kèo" đề ngày 25/10/2005. Sau đó hai bên lập "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 có nội dung như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, vào năm 2009 ông H1 có giao cho con gái tên Nguyễn Thị Cẩm Nh trả cho nguyên đơn số tiền 110.000.000 đồng và năm 2017 ông H1 có giao cho con

trai tên Nguyễn Khắc D trả cho nguyên đơn số tiền 190.000.000 đồng. Vì vậy, các bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa người đại D hợp pháp của các bị đơn là ông Thái Thanh H1 trình bày:

Các bị đơn có vay của nguyên đơn nhiều lần với tổng số tiền là 110.350.000 đồng. Việc vay nợ thể hiện tại "Giấy giao kèo" đề ngày 25/10/2005. Sau đó, hai bên lập "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 có nội dung như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, sau đó hai bên thoả thuận không thực hiện việc trả đất theo nội dung "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 mà bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn giá trị của phần đất chiều rộng 05m ghi trong "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 theo giá thị trường tại thời điểm năm 2009 là 300.000.000 đồng. Cũng trong năm 2009, con gái ông H1 tên Nguyễn Thị Cẩm Nh đã trả cho nguyên đơn số tiền 110.000.000 đồng. Vào năm 2017, ông H1 giao cho con trai tên Nguyễn Khắc D trả cho nguyên đơn số tiền 190.000.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận là vào năm 2009 đã nhận từ bà Nguyễn Thị Cẩm Nh số tiền 110.000.000 đồng và năm 2017 có nhận từ ông Nguyễn Khắc D số tiền 190.000.000 đồng. Như vậy, bị đơn đã thanh toán đủ cho nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ, không phù hợp pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, các bị đơn ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Cẩm Nh và ông Nguyễn Khắc D thống nhất với ý kiến trình bày nêu trên của người đại D hợp pháp, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và trình bày:

Các bị đơn có nhiều lần vay của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T với tổng số tiền là 110.350.000 đồng. Việc vay nợ được thể hiện tại "Giấy giao kèo" đề ngày 25/10/2005. Sau đó, hai bên có lập "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 với nội dung bị đơn trả nợ cho nguyên đơn bằng phần đất chiều rộng 05m. Tuy nhiên, vào năm 2009 hai bên thoả thuận không thực hiện việc trả nợ bằng đất mà bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn giá trị của phần đất chiều rộng 05m đó theo giá thị trường tại thời điểm năm 2009 là 300.000.000 đồng. Cũng trong năm 2009, ông H1 giao cho bà Nh mang trả cho nguyên đơn số tiền 110.000.000 đồng. Vào năm 2017, ông H1 giao cho ông Nguyễn Khắc D đã mang trả cho nguyên đơn số tiền 190.000.000 đồng. Như vậy, các bị đơn đã trả hết nợ cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc S trình bày:

Vào năm 2006, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H1 có đến hỏi vay của bà S số tiền 100.000.000 đồng, bà S đồng ý. Tuy nhiên, bà S không trực tiếp giao tiền cho ông H1 mà giao tiền cho bà T để bà T giao lại cho ông H1. Sau đó hai bên thoả thuận là ông H1 có trách nhiệm giao cho bà S quyền sử dụng D tích đất 150m^2 (05m x 30m) tại phường M, thị xã TU, tỉnh Bình D. Ông H1 cũng đã giao cho bà S bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có chỉ vị trí đất trên thực địa. Đến năm 2012, con gái ông H1 tên Nguyễn Thị Cẩm Nh và bà Nguyễn Thị T có sang xin lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với mục đích để chuyển nhượng một phần cho người khác. Bà S đã giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nh nhưng yêu cầu bà T giao cho bà S bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà T. Việc giao nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông H1 có viết "Giấy biên nhận" đề ngày 08/4/2012 với sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị T. Sau đó, bà T

đã chuyển nhượng D tích đất 850m^2 thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 06 tại phường M, thị xã TU đứng tên bà Nguyễn Thị T cho bà S theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng Công chứng TU công chứng số 9133, quyển số 10TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/10/2015, trong đó bao gồm cả phần đất mà bà T đã p H1 trả thay cho ông H1. Như vậy, bà T đã thực hiện nghĩa vụ trả đất thay cho ông H1 nên bà S không yêu cầu gì đối với ông H1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc N, bà Lê Nguyễn Kim Ng và ông Lê Nguyễn Kim H3 thống nhất trình bày: Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Minh B thống nhất với ý kiến trình bày của bà Nguyễn Ngọc S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thanh Th, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Hồng D và bà Tống Thị Nh thống nhất trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì lý do vào năm 2012 đã nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị M quyền sử dụng thửa đất số 678, tờ bản đồ số 5, D tích 339m^2. Trước khi chuyển nhượng thì bà Mùi đã được Ủy ban nhân dân huyện TU cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 630977, số vào sổ cấp GCN: CH02202, ngày 05/7/2012. Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện TU chỉnh lý sang tên cho bà Phạm Thị Thanh Th.

Đại D Viện kiểm sát nhân dân thị xã TU tham gia phiên toà phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến Hnh và tham gia tố tụng đã chấp Hnh đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đúng theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã TU.

- Về nội dung: Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

Các bị đơn có vay của nguyên đơn nhiều lần với tổng số tiền 110.350.000 đồng. Việc vay nợ thể hiện tại "Giấy giao kèo" đề ngày 25/10/2005. Sau đó, hai bên lập "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 có nội dung bị đơn giao cho nguyên đơn phần đất chiều rộng 05m. Tuy nhiên, "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 nêu trên bị vô hiệu do không tuân thủ quy định của pháp luật về hình thức và vi phạm điều cấm vì tại thời điểm ngày 13/6/2008 các bị đơn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vào năm 2009, hai bên thoả thuận không thực hiện việc trả đất theo nội dung "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008, thay vào đó bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn giá trị của phần đất chiều rộng 05m theo giá thị trường năm 2009 với số tiền 300.000.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận các bị đơn có giao cho nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng. Nguyên đơn không giao nộp được chứng cứ chứng minh đã trả lại số tiền 190.000.000 đồng cho bị đơn. Nguyên đơn khai đã nhận số tiền 110.000.000 đồng của bị đơn nhưng đã chuyển cho ông Nguyễn Văn Lâm. Xét thấy giao dịch giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Văn lâm không liên quan đến vụ án này. Nếu có tranh chấp bà Nguyễn Thị T có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc các bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ dân sự là thanh toán giá trị quyền sử dụng đất toạ lạc tại phường M, thị xã TU, tỉnh Bình D. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự ". Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a và c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã TU, tỉnh Bình D.

[2] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn p H1 thanh toán giá trị đất với số tiền 996.400.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy như sau:

[3.1] Về hiệu lực của "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008:

Tại phiên tòa, các bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn nhiều lần với tổng số tiền 110.350.000 đồng. Việc vay nợ được thể hiện tại "Giấy giao kèo" đề ngày 25/10/2005. Sau đó, do không có tiền trả nợ nên hai bên lập "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 với nội dung: Ông Nguyễn Văn H1 cam kết khi nhận được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có nghĩa vụ chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T phần đất có chiều rộng 05 mét.

Xét thấy, tại thời điểm 13/6/2008 các bị đơn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nội dung và hình thức của "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 không đúng quy định tại Điều 167 của Luật Đất đai. Theo quy định tại các điều 122, 127, 128 và 134 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008 bị vô hiệu toàn bộ do không tuân thủ về hình thức và vi phạm điều cấm của pháp luật. Các bên đều có lỗi dẫn đến giao dịch vô hiệu, về mức độ lỗi của hai bên là bằng nhau.

Theo quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015 thì giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn p H1 thanh toán giá trị đất với số tiền 996.400.000 đồng.

[3.2] Về việc vay tài sản giữa các Đ sự:

Theo nội dung của "Giấy giao kèo" đề ngày 25/10/2005 do các Đ sự giao nộp thì các bị đơn có vay của nguyên đơn tổng số tiền là 110.350.000 đồng. Các bị đơn thống nhất trình bày vào năm 2009 các bên thoả thuận không thực hiện việc trả nợ bằng phần đất chiều rộng 05m theo nội dung của "Giấy cam kết" đề ngày 13/6/2008, thay vào đó các bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn giá trị của phần đất chiều rộng 05m đó theo giá thị trường tại thời điểm năm 2009 là 300.000.000 đồng.

- Đối với số tiền 110.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy:

Tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận vào năm 2009 bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm Nh có giao cho nguyên đơn số tiền 110.000.000 đồng nhưng sau đó nguyên đơn đã giao lại số tiền 110.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn Lâm. Xét thấy, việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giao cho ông Nguyễn Văn Lâm số tiền 110.000.000 đồng là giao dịch dân sự riêng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L, không liên quan đến giao dịch dân sự giữa các Đ sự trong vụ án này. Nếu có tranh chấp nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

- Đối với số tiền 190.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy:

Tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận vào năm 2017 nguyên đơn có nhận của bị đơn ông Nguyễn Khắc D số tiền 190.000.000 đồng nhưng hai ngày sau đã mang trả lại cho bị đơn ông Nguyễn Văn H1. Việc trả lại số tiền 190.000.000 đồng không lập văn bản nhưng có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị L. Tuy nhiên, các bị đơn trình bày không nhận lại số tiền 190.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Người làm chứng bà Nguyễn Thị L trình bày nguyên đơn có mang một bọc tiền sang trả lại nhưng ông Nguyễn Văn H1 không nhận. Bà L không biết số tiền cụ thể nhưng thấy ông H1 không nhận tiền thì bà L cầm bọc tiền mang ra treo vào tay lái chiếc xe mô tô của nguyên đơn dựng tại sân nhà ông H1. Sau đó, bà L đi sang nH người quen chơi nên không biết gia đình ông Nguyễn Văn H1 có nhận lại tiền hay không. Nguyên đơn thừa nhận là bị đơn đã giao cho nguyên đơn số tiền 190.000.000 đồng. Sự thừa nhận của Đ sự là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn cho rằng đã trả lại tiền cho bị đơn nhưng các bị đơn không thừa nhận. Nguyên đơn không giao nộp được chứng cứ chứng minh về việc đã trả lại cho các bị đơn số tiền 190.000.000 đồng.

Từ sự phân tích trên, đủ căn cứ xác định các bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*).

[4] Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn phải thanh toán số tiền 996.400.000 đồng không có căn cứ; ý kiến trình bày của các bị đơn và đề nghị của đại D Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được Toà án chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án thì nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá là 4.349.000 đồng, nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền 4.349.000 đồng. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận toàn bộ, theo quy định tại các Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn p H1 chịu số tiền 4.349.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 157, 165, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 116, 117, 122, 123, 129 và 131 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với các bị đơn ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Cẩm Nh, ông Nguyễn Khắc D và ông Nguyễn Khắc Đ về việc "Tranh chấp buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự ".

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Toà án buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Cẩm Nh, ông Nguyễn Khắc D và ông Nguyễn Khắc Đ p H1 thanh toán số tiền 996.400.000 đồng (*Chín trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 4.349.000 đồng (*Bốn triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng*), khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 4.349.000 đồng (*Bốn triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng*), bà Nguyễn Thị T không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo:

5.1 Các Đ sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

5.2 Các Đ sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình D;
- VKSND tỉnh Bình D;
- VKSND thị xã TU;
- Chi cục THADS thị xã TU;
- Các Đ sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đào Văn Hưng